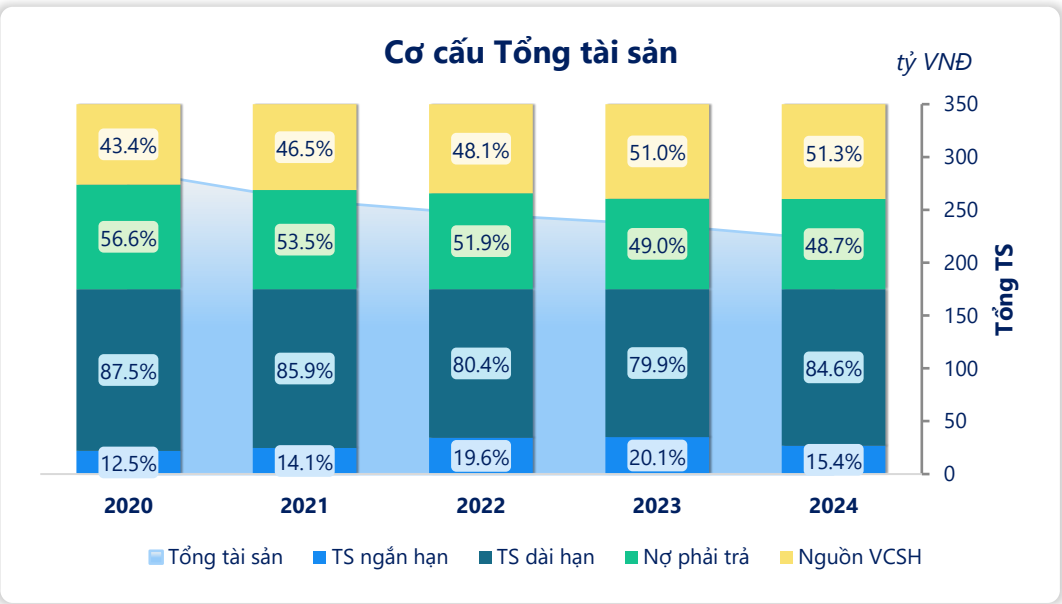
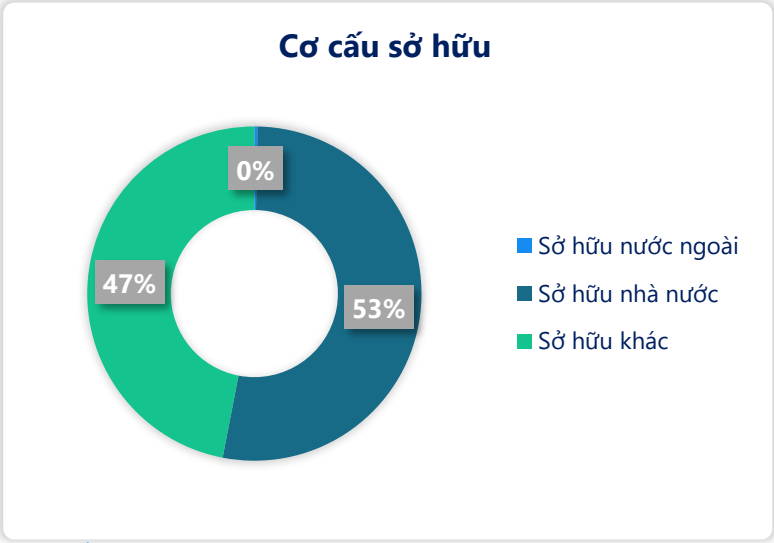


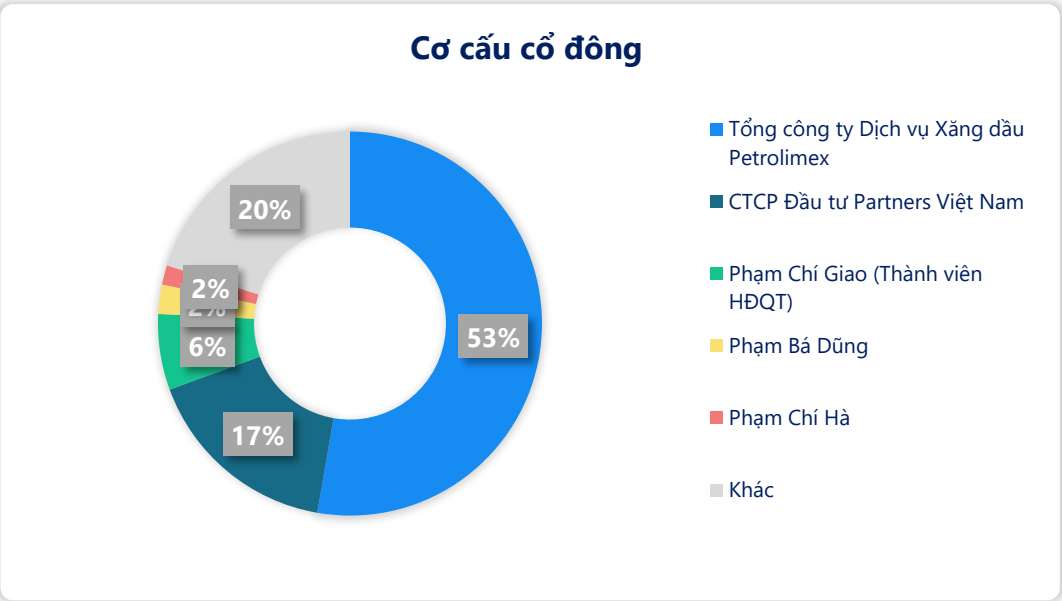
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		11,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,031		
SL cổ phiếu LH		7,200,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,210		
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		114		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		80		
P/E		79.8		
EPS		139		
	YTD	1T	3T	6T
PSC		0.9%	0.9%	-1.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **PSC** năm 2024 đạt **221.5** tỷ đồng, giảm **6.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.7% và 51.3%.

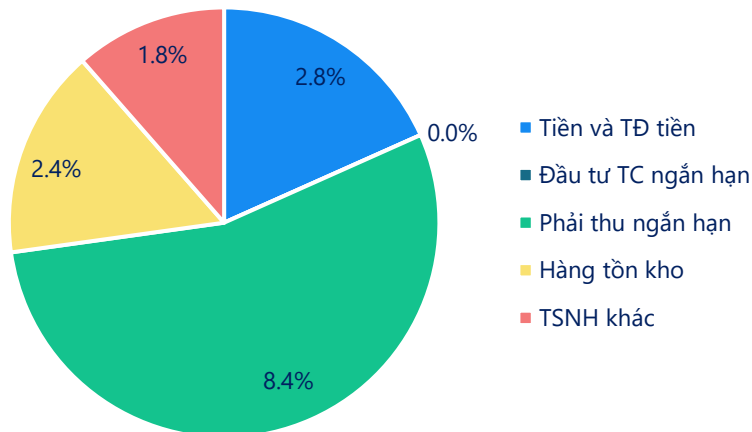
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **52.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 47.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.31%.

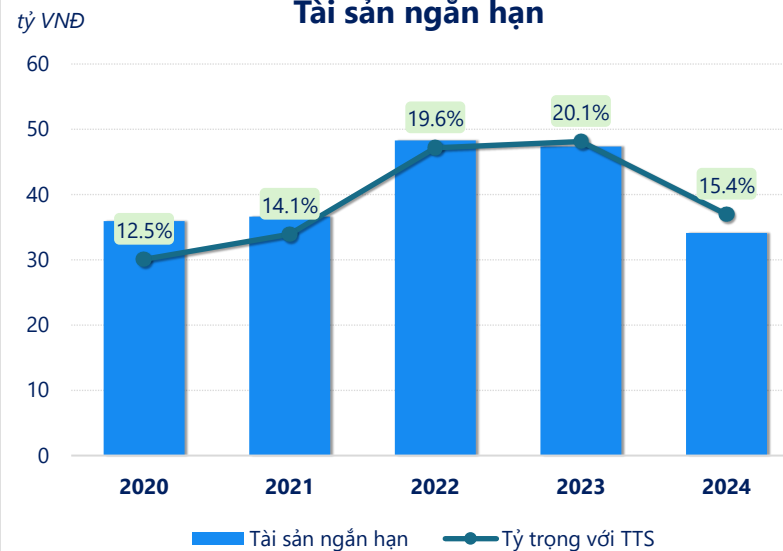
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex** sở hữu **52.7%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Partners Việt Nam nắm giữ 16.7% và đứng thứ 3 là Phạm Chí Giao (Thành viên HĐQT) nắm giữ 6.39%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

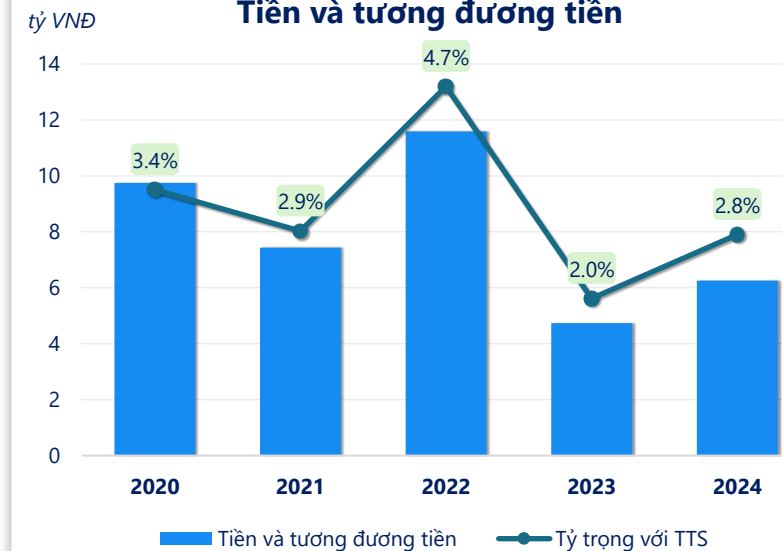


2024

Tài sản ngắn hạn



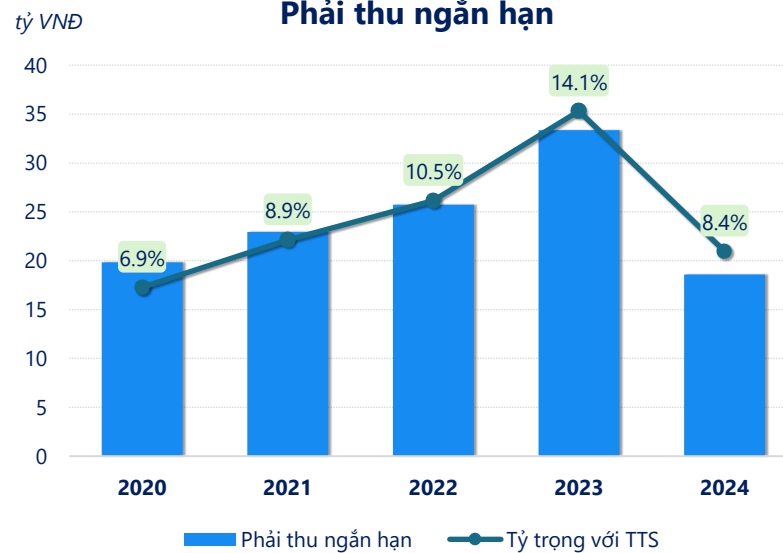
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PSC năm 2024 giảm **27.9%** so với năm trước, đạt **34.13** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.39%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.82% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

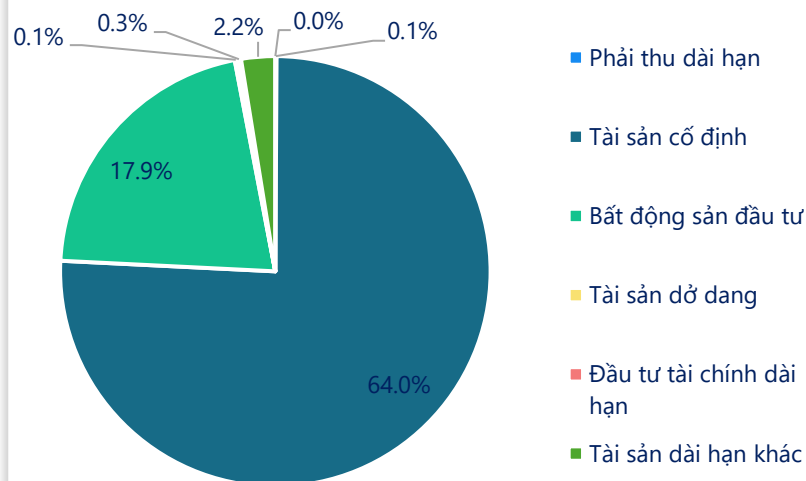
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



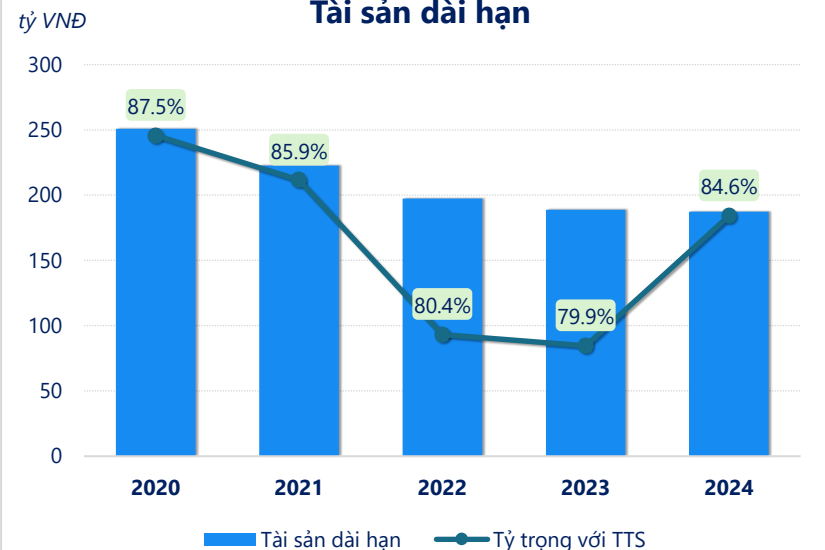
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **187.4** tỷ đồng giảm **0.74%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **84.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **64.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 17.9%.

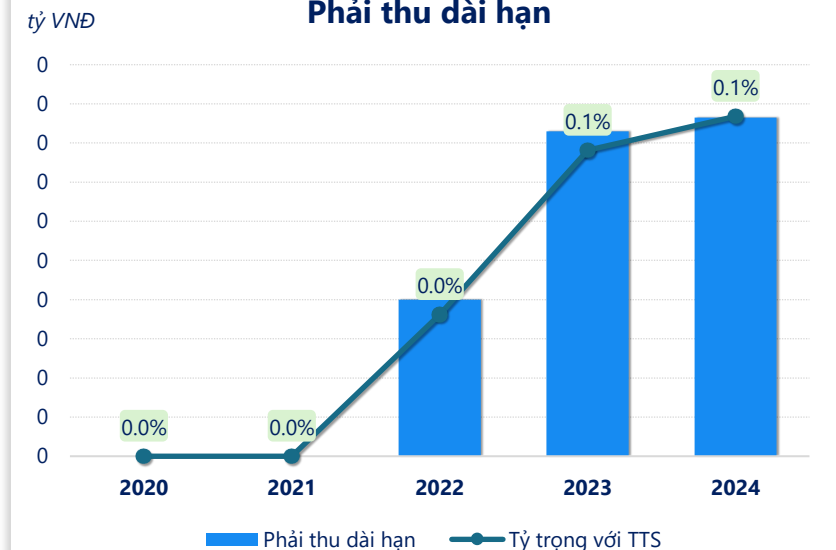
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



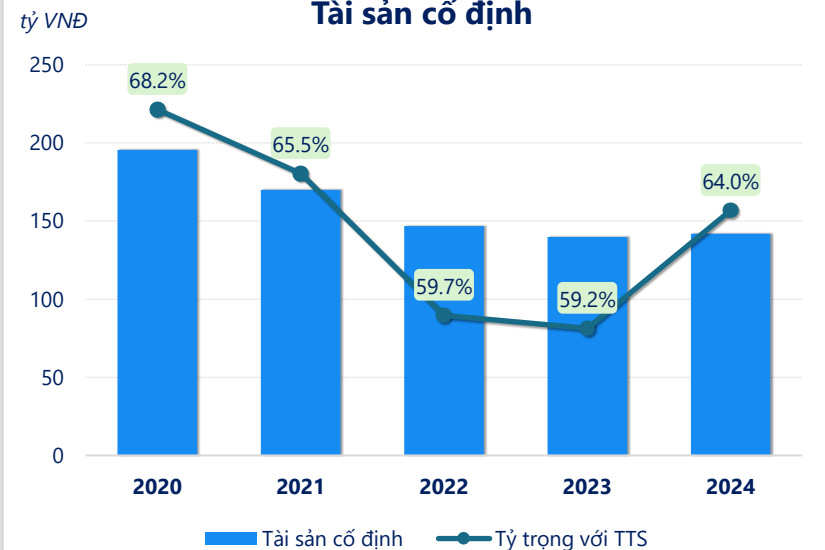
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



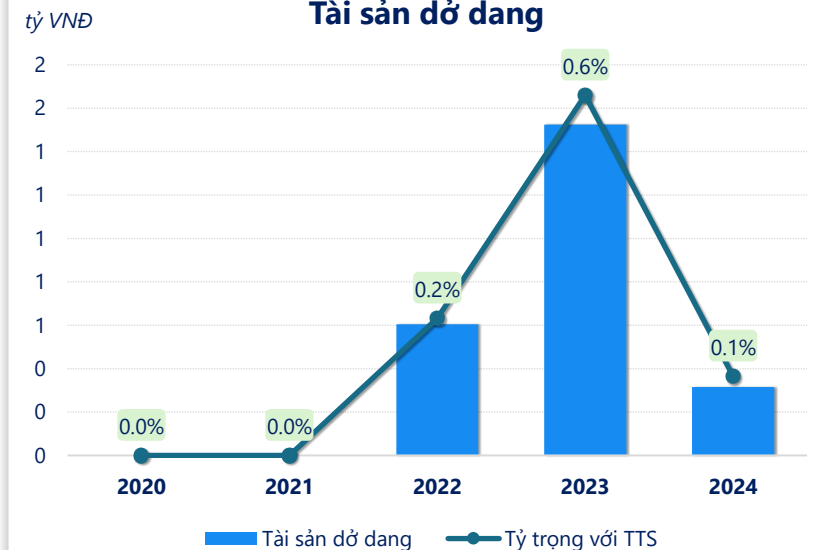
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

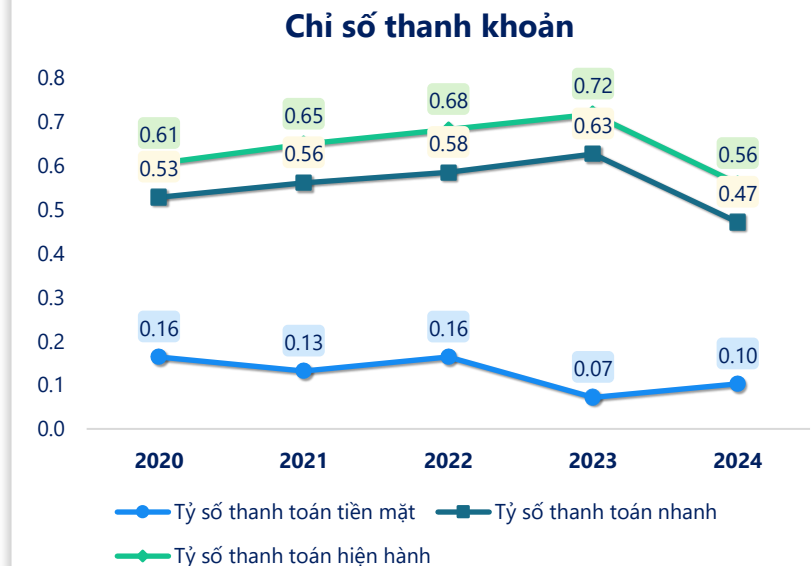
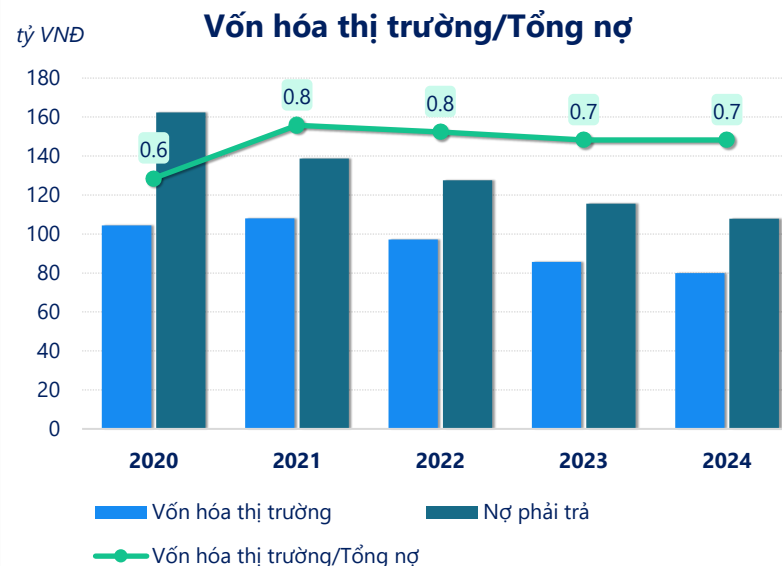
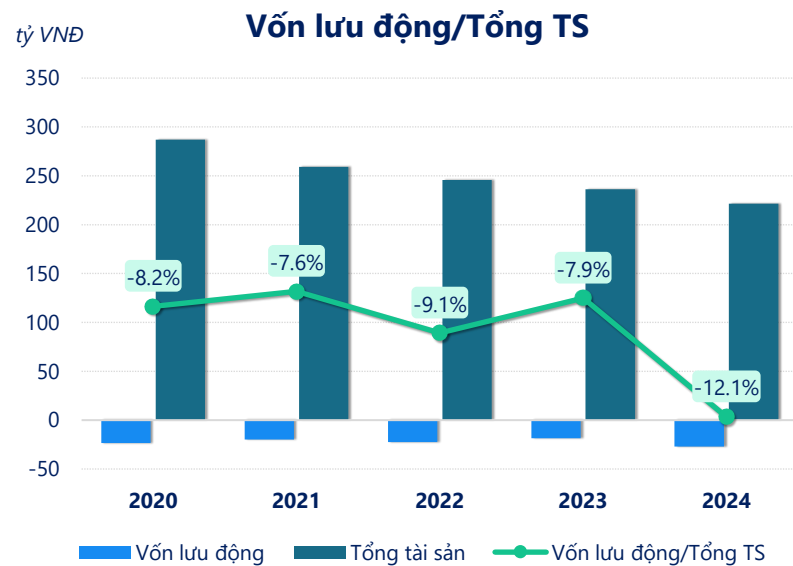
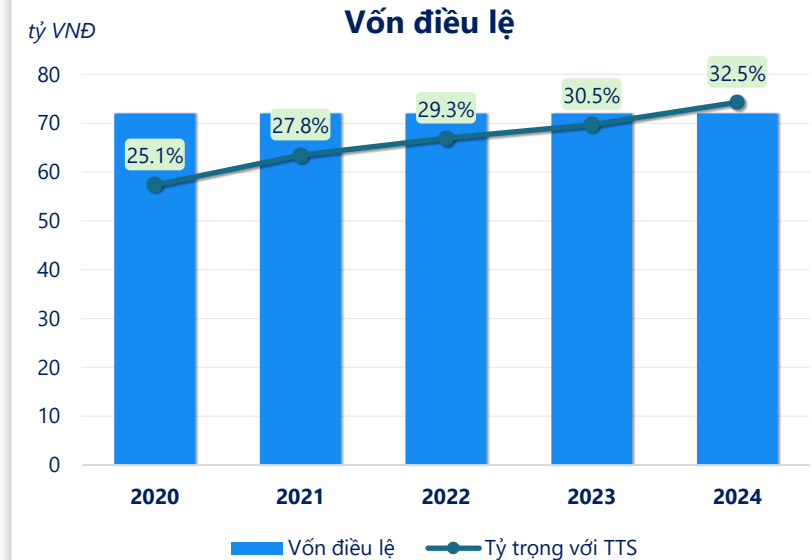
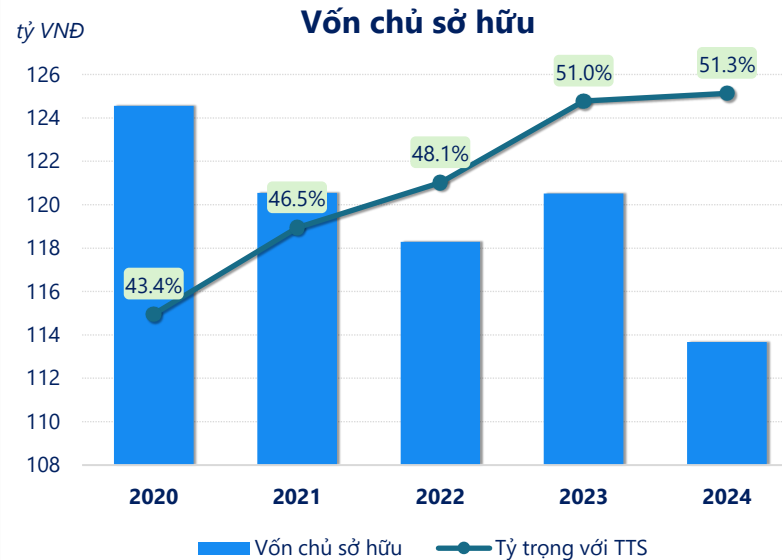
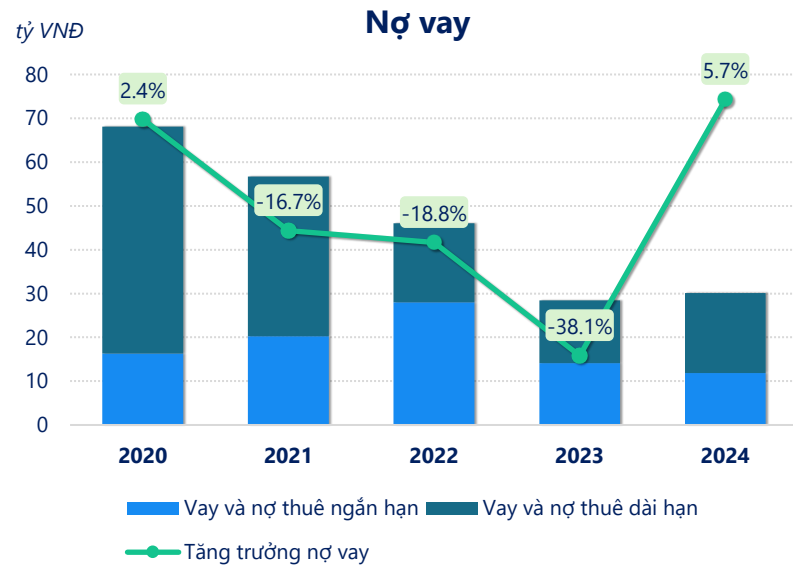


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	221	236	-6.2%
Tài sản ngắn hạn	34.1	47.3	-27.9%
Tiền và tương đương tiền	6.25	4.74	32.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	18.6	33.4	-44.3%
Hàng tồn kho	5.38	6.00	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.91	3.26	19.9%
Tài sản dài hạn	187	189	-0.7%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	4.2%
Tài sản cố định	142	140	1.5%
Bất động sản đầu tư	39.7	41.6	-4.6%
Tài sản dở dang	0.31	1.52	-79.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.57	0.60	-4.9%
Tài sản dài hạn khác	4.79	5.08	-5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	116	-6.7%
Nợ ngắn hạn	61.0	66.0	-7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	14.1	-16.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.3	31.0	-12.0%
Nợ dài hạn	46.8	49.6	-5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.3	14.3	27.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	114	121	-5.7%
Vốn chủ sở hữu	114	121	-5.7%
Vốn điều lệ	72.0	72.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	421	436	781	737	719
Giá vốn hàng bán	369	394	712	666	642
Lợi nhuận gộp	51.7	42.8	69.2	71.2	76.7
Doanh thu HĐTC	0.03	0.05	0.06	0.05	0.05
Chi phí TC	5.11	4.64	4.34	3.67	2.51
Chi phí lãi vay	5.18	4.79	4.41	3.62	2.48
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.5	16.7	27.1	25.6	22.9
Chi phí QLDN	12.7	12.2	22.6	31.9	37.0
LN thuần từ HĐKD	14.5	9.35	15.2	10.1	14.3
Lợi nhuận khác	0.48	0.86	-3.91	0.21	-6.42
LN trước thuế	15.0	10.2	11.3	10.3	7.86
Lợi nhuận sau thuế	11.9	7.86	5.62	7.83	0.99
LNST của CĐ cty mẹ	11.9	7.86	5.62	7.83	0.99

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.5	24.5	26.0	33.1	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-7.65	-2.90	-18.8	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-19.2	-11.5	-21.2	-0.76
Tiền đầu kỳ	2.79	9.74	7.43	11.6	4.74
Lưu chuyển tiền thuần	6.95	-2.31	11.7	-6.85	1.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.74	7.43	19.1	4.74	6.25